

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CP CONSTRUCTION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110249286

**3. Ngày thành lập:** 13/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 53 ngõ 21 đường Tựu Liệt, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867555236

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                        | 4610     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                             | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                              | 4652     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                 | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                         | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                    | 4669     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá | 8299     |
| 12. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                               | 8532     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                        | 9524 |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                   | 6810 |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                               | 7020 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                          | 7110 |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 19. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)                                                              | 7490 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 21. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                               | 2022 |
| 22. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                        | 2392 |
| 23. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                           | 2394 |
| 24. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                            | 2395 |
| 25. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                | 2396 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                              | 2399 |
| 27. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 28. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                    | 2420 |
| 29. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                | 2431 |
| 30. | Đúc kim loại màu<br>(Loại trừ hoạt động sản xuất vàng)                                                                                                                                                                                                       | 2432 |
| 31. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                          | 2731 |
| 32. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                       | 2732 |
| 33. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                      | 2733 |
| 34. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                            | 2740 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                               | 2750 |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 2790 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                     | 4784 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đầu giá viên)                                                                                                                                                             | 4789 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đầu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                              | 4791 |
| 40. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                          | 4931 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 48. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 51. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                                              | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                  | 5630 |
| 53. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |
| 54. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                     | 7820 |
| 55. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                             | 7830 |
| 56. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                               | 8020 |
| 57. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 58. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                              | 8129 |
| 59. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                          | 8130 |
| 60. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 61. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 64. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 65. | Sản xuất điện<br>(Không gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)                                                                           | 3511 |
| 66. | Truyền tải và phân phối điện<br>(Không gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)                                                            | 3512 |
| 67. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                | 3530 |
| 68. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                              | 3600 |
| 69. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 70. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính                                                                                                              | 3811 |
| 71. | Thu gom rác thải độc hại<br>Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                     | 3812 |
| 72. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Chỉ được xử lý và tiêu huỷ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)                                                   | 3821 |
| 73. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)<br>(Chỉ được xử lý và tiêu huỷ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)                          | 3822 |
| 74. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                              | 3900 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 75. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 76. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 77. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 78. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 79. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 80. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 81. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 82. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 83. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 84. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 85. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 86. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 87. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311        |
| 88. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                   | 4312        |
| 89. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 90. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 91. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 92. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 93. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 94. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 95. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM QUANG VIỆT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/04/1983 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017083000176

Ngày cấp: 02/10/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P908 Nhà N3b Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P908 Nhà N3b Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM QUANG VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017083000176

Ngày cấp: 02/10/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P908 Nhà N3b Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P908 Nhà N3b Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội